

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 16 -7- 2019

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Nhó, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2019/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số:16/2019/HNGĐ-ST ngày 10/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện U bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Tô Ngọc P, sinh năm 1977

Địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1966

Địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Phạm Thị N (Phạm Thị Q) (chết);

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã Khánh H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2/ Chị Lý Hoàng H; Địa chỉ cư trú: Ấp Nhà M, xã Khánh H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3/ Chị Đặng Thị H; sinh năm 1980; Địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

4/ Chị Đặng Tường V; Địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

5/ Chị Tiết Thanh N; Địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- 6/ Ủy ban nhân dân xã K, huyện U;
7/ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U;
8/ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện U;
9/ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp U.
– *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị N (Phạm Thị Q)*
1/ Chị Nguyễn Hồng Đ; Địa chỉ cư trú: Hẻm 209, đường H, phường T, thành phố V.
2/ Chị Nguyễn Thị D; Địa chỉ cư trú: Ấp Quyền T, xã B, huyện Thới B, tỉnh Cà Mau.
3/ Anh Nguyễn Văn L; Địa chỉ cư trú: Ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.
4/ Chị Nguyễn Thị Tr; Địa chỉ cư trú: Ấp Sào L, xã Khánh Bình Tây B, huyện T, tỉnh Cà Mau.
Người đại diện hợp pháp của chị Tr có ông Lê Minh C, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 215, đường N, khóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau (văn bản ủy quyền ngày 05/6/2019).
5/ Anh Nguyễn Văn G; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã Khánh H, huyện T, tỉnh Cà Mau.
6/ Chị Nguyễn Thị Ph; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã Khánh H, huyện T, tỉnh Cà Mau.
7/ Anh Nguyễn Thanh K; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã Khánh H, huyện T, tỉnh Cà Mau.
– *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Hoàng N – Bị đơn.
Chị P, anh N, chị D và ông C có mặt tại phiên tòa, các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- * *Nguyên đơn, chị Tô Ngọc P trình bày:*
- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hoàng N tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 1996, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N thường xuyên uống rượu kiếm chuyện chửi mắng, đánh đập chị, không quan tâm đến gia đình, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2011 thì ly thân cho đến nay, hiện nay anh N chung sống với người phụ nữ khác nên chị yêu cầu ly hôn với anh N.
 - Về con chung: Có 03 người con chung tên Nguyễn Kim N, sinh năm 1997, Nguyễn Trung K sinh năm 2002 và Nguyễn Như Y sinh năm 2009, hiện các con chung đang sống với chị P. Sau khi ly hôn chị P yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.
 - Về tài sản chung:

+ Có phần đất rừng 5,7 héc ta và một phần đất ruộng 1,3 héc ta, đất hợp đồng giao khoán với Công ty Lâm nghiệp U, chị P yêu cầu chia đôi.

+ Một căn nhà đại đoàn kết; một máy van ga 6HP, chị P yêu cầu được nhận căn nhà, máy van ga 6HP để lại cho anh N.

+ Tiền anh N khai thác cây tràm trên đất được 300.000.000 đồng, phần cây trồng này do chị và anh N cùng lo chi phí trồng cây, chị P yêu cầu xem xét chia cho chị một phần để chị nuôi con.

+ Chị P xác định trên phần đất chị và anh N có trồng chuối nhưng chị không yêu cầu xem xét.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U 30.000.000 đồng; nợ chị Lý Hoàng H 1.000.000 đồng; nợ chị Đặng Tường V 1.200.000 đồng; nợ chị Đặng Thị H 1.500.000 đồng; nợ chị Tiết Thanh N 2.200.000 đồng, chị và anh N đã thanh toán xong.

** Bị đơn, anh Nguyễn Hoàng N trình bày:*

- Về hôn nhân: Như trình bày của chị P về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn là đúng, còn về mâu thuẫn là không đúng, do chị P tự ý bỏ đi, anh N đồng ý ly hôn với chị P.

- Về con chung: Như trình bày của chị P là đúng, anh N yêu cầu được nuôi 02 người con chung Nguyễn Trung K và Nguyễn Như Y, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Phần đất rừng 5,7 héc ta và một phần đất ruộng 1,3 héc ta, là đất của mẹ anh là bà Phạm Thị N nhận chuyển nhượng của ông H và ông Huỳnh Văn C, do mẹ anh không có điều kiện chữa lửa theo quy định của Lâm trường nên mới giao lại cho anh đứng tên quản lý, anh N không đồng ý chia đôi. Anh N đồng ý giao lại căn nhà cho chị P nhưng phải tháo dỡ di dời và đồng ý nhận máy van ga 6HP. Còn phần tiền khai thác cây tràm trên đất được 300.000.000 đồng là đúng nhưng phần cây khai thác này là do anh trồng và chăm sóc sau khi chị P bỏ đi, anh N xác định đây là tài sản riêng của anh N nên không đồng ý chia. Trên phần đất có trồng chuối, chuối có từ khi mẹ anh giao đất cho anh sau này anh có trồng thêm, trồng vào thời điểm sau khi chị P bỏ đi và anh cũng không yêu cầu gì.

- Về nợ chung: Ngoài khoản nợ chị P trình bày còn nợ tiền xáng cuộc của ông Nguyễn Đức H số tiền 11.500.000 đồng, nợ mẹ ruột là bà Phạm Thị N số tiền 3.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị Tr số tiền 1.000.000 đồng, tất cả các khoản nợ này anh đã trả xong, anh không yêu cầu gì liên quan đến số nợ này. Hiện tại còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U số tiền gốc là 7.800.000 đồng, phần nợ này anh vay sau khi chị P bỏ đi, anh đồng ý trả không yêu cầu chị P

trả.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- *Tại biên bản hòa giải ngày 12/7/2011 và ngày 05/8/2014 bà Phạm Thị N trình bày:* Phần đất rừng 5,7 héc ta và 1,3 héc ta đất ruộng là của bà, bà chuyển nhượng của ông H khoảng năm 1998, do anh N và chị P không có đất canh tác nên bà cho mượn đất để canh tác. Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận cho chị P và anh N ly hôn thì bà cho anh N, chị P ½ diện tích đất.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/02/2014 chị Lý Hoàng H trình bày:* Chị P và anh N có nợ chị số tiền 1.000.000 đồng nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin được vắng mặt.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 12/7/2011 và tại đơn xin vắng mặt đề ngày 19/01/2018 chị Đặng Thị H trình bày:* chị P anh N có nợ chị số tiền 1.500.000 đồng đã trả được tiền gốc còn lãi chưa trả, chị H không yêu cầu giải quyết và xin vắng mặt.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 12/7/2011 và tại biên bản ghi lời khai ngày 25/02/2014 chị Đặng Tường V trình bày:* Chị P anh N có nợ chị số tiền 1.200.000 đồng đã trả xong cho chị nên chị V không yêu cầu giải quyết và xin vắng mặt.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/02/2014 chị Tiết Thanh N trình bày:* Chị P và anh N có nợ chị tiền hụi với số tiền là 2.200.000 đồng và chị P và anh N đã trả cho chị xong nên không yêu cầu giải quyết và xin vắng mặt.

- *Tại văn bản số 41/UBND ngày 10 tháng 9 năm 2018 Ủy ban nhân dân xã K trình bày:* Về hồ sơ giao khoán đất lưu tại Ủy ban nhân dân xã của anh N chỉ có hợp đồng giao khoán năm 1990; Lý do sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp của Lâm trường III cho anh N hợp đồng vào năm 1990 nhưng lại căn cứ luật đất đai năm 1993 thì Ủy ban nhân dân xã không biết, vì đất lâm nghiệp do Lâm trường III quản lý cho hợp đồng giao khoán, Ủy ban nhân dân xã chỉ tiếp nhận đất lâm nghiệp vào năm 2008 khi Lâm trường III giải thể; thời điểm giao khoán đất cho anh N là do Lâm trường III giao, Ủy ban nhân dân xã không nắm được thành phần được giao đất gồm có những ai, theo hợp đồng giao khoán lưu tại Ủy ban nhân dân xã chỉ có hợp đồng giao khoán cho anh N; năm 2014 Ủy ban nhân dân xã có tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện U trong việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trong danh sách có tên anh Nguyễn Hoàng N.

- *Tại Văn bản số 29 ngày 15 tháng 11 năm 2018 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U trình bày:* Chị P và anh N không còn nợ vay tại Ngân hàng.

- *Tại bản kê tính lãi ngày 25/9/2017, Ngân hàng chính sách xã hội phòng*

giao dịch huyện U xác định anh N có vay tiền tại Ngân hàng số tiền gốc là 7.800.000 đồng và tính đến ngày 25/9/2017 tiền gốc và lãi là 7.806.000 đồng, hạn trả nợ cuối cùng đến ngày 16/12/2020.

– *Tại văn bản số 703/CTy ngày 06 tháng 11 năm 2018 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp U trình bày:*

Lâm trường U III sau khi giải thể giao cho Ủy ban nhân dân xã K quản lý. Giao đất giao rừng tại ấp 14 xã K, huyện U là địa bàn quản lý của Ủy ban nhân dân xã K, huyện U. Từ trước đến nay khu vực này chưa giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp U nên công ty không nắm rõ các nội dung liên quan đến phần đất.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị N (Phạm Thị Q)*

- Tại bản tự khai ngày 13/4/2017 anh Nguyễn Thanh K, chị Nguyễn Hồng Đ, chị Nguyễn Thị Ph, chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn G trình bày:

Vào năm 1997 mẹ là bà Phạm Thị N có chuyển nhượng phần đất 7 héc ta của ông Huỳnh Thanh H và bà N có để lại cho anh N và anh K mỗi người một nửa đất, thời điểm này anh K chưa có vợ nên sau khi chuyển nhượng đất bà N để anh N đại diện đứng tên hợp đồng giao khoán với Lâm trường. Chị P xác định 07 héc ta đất là tài sản của anh chị là không đúng, phần đất này mẹ là bà N đã tuyên bố cho anh N 3,5 héc ta, chỉ cho riêng anh N. Anh N chia cho chị P hay không chia là quyền của anh N, chúng tôi không có ý kiến gì.

** Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Tr trình bày:* Phần đất 07ha chị P yêu cầu chia với anh N có nguồn gốc là của mẹ chị là bà N nhận chuyển nhượng, do anh N chị P không có đất nên mẹ chị cho mượn để canh tác, phần đất này là của mẹ chị hiện nay mẹ chị đã chết nên chị P yêu cầu chia chị không đồng ý và chị cũng không yêu cầu gì liên quan đến phần đất. Phần nợ anh N chị P thiếu chị, anh N, chị P đã thanh toán xong.

** Tại biên bản hòa giải ngày 05 tháng 8 năm 2014 và tại biên bản ghi lời khai ngày 28 tháng 9 năm 2017 cháu Nguyễn Trung K và cháu Nguyễn Như Y trình bày:*

Cháu K và cháu Y có nguyện vọng được chung sống với chị Tô Ngọc P.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Hoàng N, bà Phạm Thị N và chị Nguyễn Thị Tr trình bày:* Về hôn nhân anh N và chị P cùng thống nhất ly hôn nhau đề nghị công nhận thuận tình ly hôn; về con chung, anh N có yêu cầu được nuôi cháu K và cháu Y nên xem xét giao cho anh N nuôi dưỡng, anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản: phần đất 07ha có nguồn gốc

là của bà N nhận chuyển nhượng, bà N có dự định cho anh N, chị P ½ diện tích đất nhưng chưa thực hiện nên trình bày của bà N chưa có giá trị pháp lý. Đối với căn nhà anh N đồng ý giao lại cho chị P, máy do anh N nhận nên đề nghị công nhận; đối với giá trị cây tràm trên đất đã khai thác chị P yêu cầu chia đây là tài sản riêng của anh N, anh N trồng rừng sau khi chị P bỏ đi nên đây là tài sản riêng của anh N.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ - ST ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện U đã quyết định:

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị P và anh N.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trung K, sinh ngày 25/10/2002 và Nguyễn Như Y, sinh ngày 21/9/2009 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng (hiện hai cháu đang ở với mẹ). Anh Nguyễn Hoàng N có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh N cấp dưỡng nuôi cháu K và Như Y mỗi tháng mỗi cháu với số tiền 1.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 10/4/2019, cho đến khi cháu K và cháu Y đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung:

+ Chị Tô Ngọc P được chia diện tích đất là 17.500 m².

+ Anh Nguyễn Hoàng N được chia phần đất là 17.500 m².

+ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị P và anh N, chị P được quản lý, sử dụng căn nhà (căn nhà hiện nằm trên phần đất chị P được chia). Anh N được quản lý, sử dụng một máy Vangua 6.5HP.

- Không xem xét yêu cầu của chị P yêu cầu chia đối với số tiền 300.000.000 đồng khai thác cây tràm.

- Tạm giao cho anh N quản lý diện tích đất 35.000 m².

- Về nợ chung:

+ Đối với khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U: Chị P, anh N và Ngân hàng cùng xác định đã thanh toán xong nên không xem xét.

+ Đối với khoản nợ của chị Lý Hoàng H, chị Đặng Thị H, chị Đặng Tường V, chị Tiết Thanh N, anh Nguyễn Đức H, bà Phạm Thị N, chị Nguyễn Thị Tr tất cả các khoản nợ này đã trả xong, anh N chị P không yêu cầu liên quan đến số nợ này và những người có liên quan cũng không yêu cầu nên không xem xét.

- Không xem xét đối với khoản anh Nguyễn Hoàng N nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U, sau này có tranh chấp thì Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/4/2019, bị đơn là anh Nguyễn Hoàng N có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo của anh N, cụ thể: Giao con chung tên Nguyễn Như Y cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị P cấp dưỡng. Đối với Nguyễn Trung K, giao chị P nuôi dưỡng, anh N đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung theo đơn khởi kiện của chị P và xem xét lại án phí sơ thẩm số tiền 14.897.500 đồng và chi phí định giá tài sản là 2.250.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Anh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Chị P không đồng ý nội dung kháng cáo của anh N, đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm.
- Ông C: Đồng ý với bản án sơ thẩm, không có trình bày ý kiến nào khác.
- Chị D: Đồng ý với ý kiến của anh N.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Chị Tô Ngọc P và anh Nguyễn Hoàng N kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:16/2019/HNGĐ-ST ngày 10-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện U tuyên xử cho chị P và anh N ly hôn. Không có kháng cáo, kháng nghị về hôn nhân.

[2]. Anh N kháng cáo các nội dung: Giao con chung tên Nguyễn Như Y, sinh năm 2009 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị P cấp dưỡng. Đối với Nguyễn Trung K, sinh năm 2002 giao chị P nuôi dưỡng, anh N đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Bác toàn bộ yêu cầu chia

tài sản chung theo đơn khởi kiện của chị P và xem xét lại án phí sơ thẩm số tiền 14.897.500 đồng và chi phí định giá tài sản là 2.250.000 đồng.

[2.1]. Xem xét kháng cáo của anh N về yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng: Về việc nuôi con chung, cha mẹ ai là người trực tiếp nuôi con chung đều được chấp nhận nhưng phải xét đến quyền lợi của đứa trẻ. Trong vụ án này, cả chị P, anh N đều có yêu cầu trực tiếp nuôi con đáng được ghi nhận về trách nhiệm của cha mẹ. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình “*nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”, do hai cháu Trung K, Như Y có nguyện vọng ở với mẹ, nên cấp sơ thẩm giao hai cháu cho chị P trực tiếp nuôi là phù hợp, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm con không ai được cản trở. Ngoài ra, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, nếu như chị P không đảm bảo việc nuôi con chung thì anh N có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

Về mức cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng tùy vào thu nhập của người phải cấp dưỡng nhưng cũng phải đảm bảo cuộc sống bình thường của các cháu, mức cấp dưỡng không được dưới $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở (lương cơ sở hiện nay là 1.490.000 đồng). Trên thực tế, từ khi ly thân năm 2011 đến nay thì chị P trực tiếp nuôi các cháu, hiện tại cháu K gần tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng không dài, cho nên cấp sơ thẩm buộc anh N cấp dưỡng nuôi hai cháu mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng là có căn cứ, phù hợp với thực tế.

Vì vậy, kháng cáo của anh N về yêu cầu trực tiếp nuôi con, về mức cấp dưỡng không được chấp nhận.

[2.2]. Xem xét kháng cáo về nội dung không đồng ý chia quyền sử dụng (QSD) đất cho chị P: Phần đất các đương sự yêu cầu chia tài sản có diện tích 07ha, tọa lạc ấp 14, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau; trong đó anh Nguyễn Hoàng N đứng tên trong Sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp với Lâm Ngư trường U III. Theo như chị P thì toàn bộ phần đất do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng từ bà D (hiện nay không xác định được địa chỉ của bà D); phía anh N cho rằng QSD đất do mẹ ruột là cụ Phạm Thị N nhận chuyển nhượng từ ông C, do không đủ điều kiện về chữa lửa nên cụ N nhờ anh Năm đứng tên và đồng thời vợ chồng không có điều kiện sinh sống nên cụ N cho mượn đất canh tác. Trên thực tế, chị P – anh N quản lý, canh tác từ khi kết hôn đến ly thân, hai đương sự đã có công sức đầu tư, quản lý đất trên 20 năm, quá trình cấp sơ thẩm thụ lý vụ án thì cụ N đồng ý cho anh N, chị P 3,5ha đất. Nếu như QSD đất thuộc về cụ N như lời khai của anh N thì cụ đồng ý tặng cho là quyền tự định đoạt của cụ, anh N và những người con ruột của cụ không có quyền ngăn cản. Nhưng đối với 07ha đất do anh N đại diện hộ gia đình

đứng tên giao khoán, với những căn cứ trong hồ sơ thì cũng chưa thể chứng minh được QSD đất thuộc về cụ N. Cấp sơ thẩm chia cho chị P 17.500m² đất, chị P không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét. Từ phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh N về việc không đồng ý chia QSD đất cho chị P.

[2.3]. Xem xét kháng cáo về án phí sơ thẩm và chi phí định giá: Tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: *“Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”*. Và tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự: *“Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”*. Cấp sơ thẩm căn cứ vào giá trị tài sản anh N được nhận để tính án phí có giá ngạch bằng 14.897.500 đồng và chịu chi phí định giá tài sản 2.250.000 đồng là đúng pháp luật, cho nên kháng cáo của anh N về án phí, chi phí tố tụng không được chấp nhận.

[3]. Từ những nhận định trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Cà Mau.

[4]. Án phí phúc thẩm anh N phải chịu theo quy định.

[5]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa được chấp nhận toàn bộ.

[6]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Nguyễn Hoàng N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ - ST ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa Tô Ngọc P và Nguyễn Hoàng N.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trung K, sinh ngày 25/10/2002 và Nguyễn Như Y, sinh ngày 21/9/2009 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng (hiện hai cháu đang ở với mẹ). Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Hoàng N cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Trung K và Nguyễn Như Y mỗi tháng mỗi cháu với số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 10/4/2019, cho đến khi cháu K và Như Y đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung:

+ Chị Tô Ngọc P được chia diện tích đất: Phía Đông giáp kênh 101 dài 17,5 mét, phía Tây giáp kênh 100 dài 17,5 mét, phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T dài 1.000 mét, phía Bắc giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Hoàng N dài 1.000 mét, với diện tích là 17.500 m².

+ Anh Nguyễn Hoàng N được chia phần đất: phía Đông giáp kênh 101 dài 17,5 mét, phía Tây giáp kênh 100 dài 17,5 mét, phía Nam giáp đất chia cho chị Tô Ngọc P dài 1.000 mét, phía Bắc giáp phần đất còn lại do anh Nguyễn Hoàng N đang quản lý dài 1.000 mét, với diện tích là 17.500 m².

+ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Tô Ngọc P và anh Nguyễn Hoàng N, chị Tô Ngọc P được quản lý, sử dụng căn nhà (căn nhà hiện nằm trên phần đất chị P được chia). Anh Nguyễn Hoàng N được quản lý, sử dụng một máy Vangua 6.5HP.

- Không xem xét yêu cầu của chị Tô Ngọc P yêu cầu chia đôi với số tiền 300.000.000 đồng khai thác cây tràm.

- Tạm giao cho anh Nguyễn Hoàng N quản lý diện tích đất 35.000 m², phía đông giáp kênh 101, phía Tây giáp kênh 100, phía Nam giáp đất chia cho anh N, phía Bắc giáp đất ông Lê Văn T.

- Về nợ chung:

+ Đối với khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U: Chị P, anh N và Ngân hàng cùng xác định đã thanh toán xong nên không xem xét.

+ Đối với khoản nợ của chị Lý Hoàng H, chị Đặng Thị H, chị Đặng Tường V, chị Tiết Thanh N, anh Nguyễn Đức H, bà Phạm Thị N, chị Nguyễn Thị Tr tất cả các khoản nợ này đã trả xong, anh N chị P không yêu cầu liên quan đến số nợ này và những người có liên quan cũng không yêu cầu nên không xem xét.

- Không xem xét đối với khoản anh Nguyễn Hoàng N nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U, sau này có tranh chấp thì Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện U được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

- Về án phí:

+ Chị Tô Ngọc P phải chịu án phí với số tiền 15.681.900 (mười lăm triệu sáu trăm tám mươi một nghìn tám trăm) đồng. Chị P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 200.000 đồng, theo biên lai số 007640 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U được đối trừ chuyển thu, chị P phải nộp tiếp số tiền 15.481.900 (mười lăm triệu bốn trăm tám mươi một nghìn chín trăm) đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Anh Nguyễn Hoàng N phải chịu án phí với số tiền 14.897.500 (mười bốn triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm) đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về chi phí định giá tài sản với số tiền 4.500.000 đồng chị Tô Ngọc P phải chịu 2.250.000 đồng, anh Nguyễn Hoàng N phải chịu 2.250.000 đồng, chị P đã nộp đủ số tiền nên anh N có nghĩa vụ trả lại cho chị P số tiền 2.250.000 (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm anh N phải chịu 300.000 đồng. Ngày 24/4/2019 anh Nguyễn Hoàng N nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0004338 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U được chuyển thu.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền

